

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	3,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.4%	-5.4%	-40.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	-0.14
Z - score (sản xuất)	(Caa2)
2023	Nguy hiểm

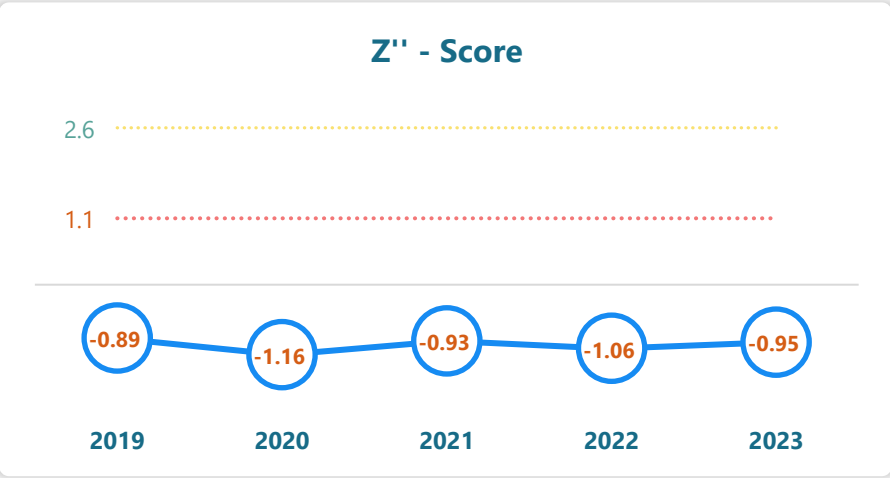
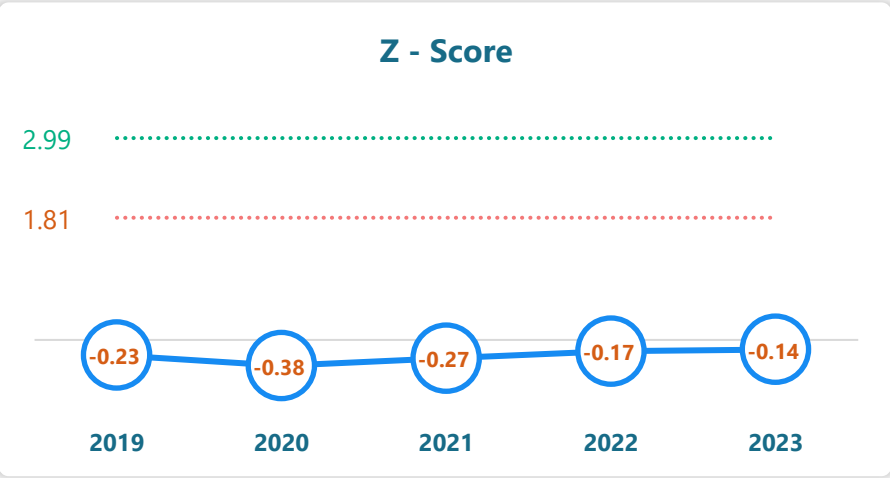
Hệ số nguy cơ phá sản	-0.95
Z'' - score (phi sản xuất)	(Caa3)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
99.6		▼ 1.40
tỷ VNĐ		▼ 1.2%

LN sau thuế	2023	YoY
1.01		▲ 0.38
tỷ VNĐ		▲ 59.8%

ROE	2023	+/- YoY
1.9%		▲ 0.7%

ROA	2023	+/- YoY
0.3%		▲ 0.1%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PXT** năm **2023** đạt **-0.14**, **cao hơn** so với năm 2022 (-0.17). **Z-Score** < **1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

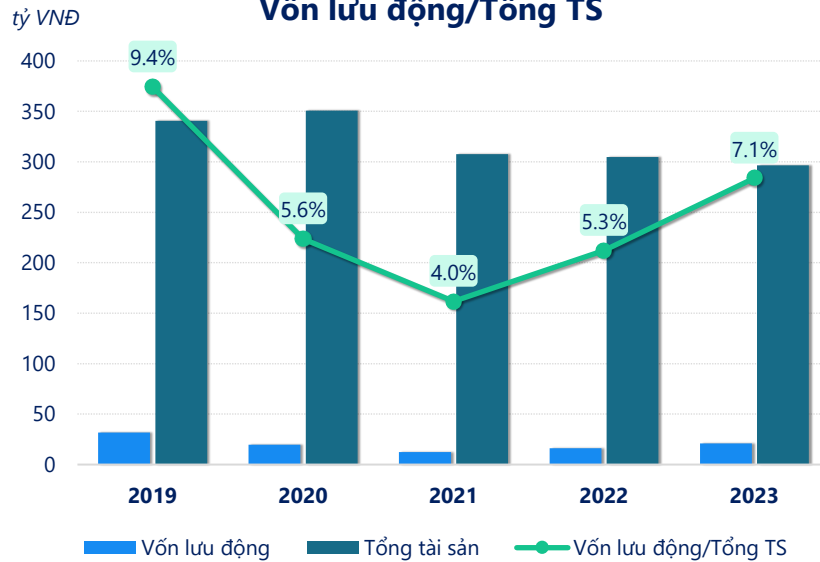
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PXT** năm **2023** đạt **-0.95**, **cao hơn** so với năm 2022 (-1.06). **Z''-Score** < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Kết quả kinh doanh **PXT** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **99.61** tỷ đồng **giảm 1.21%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 59.8%** đạt **1.01** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

CTCP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (UPCOM: PXT)

Vốn lưu động/Tổng TS

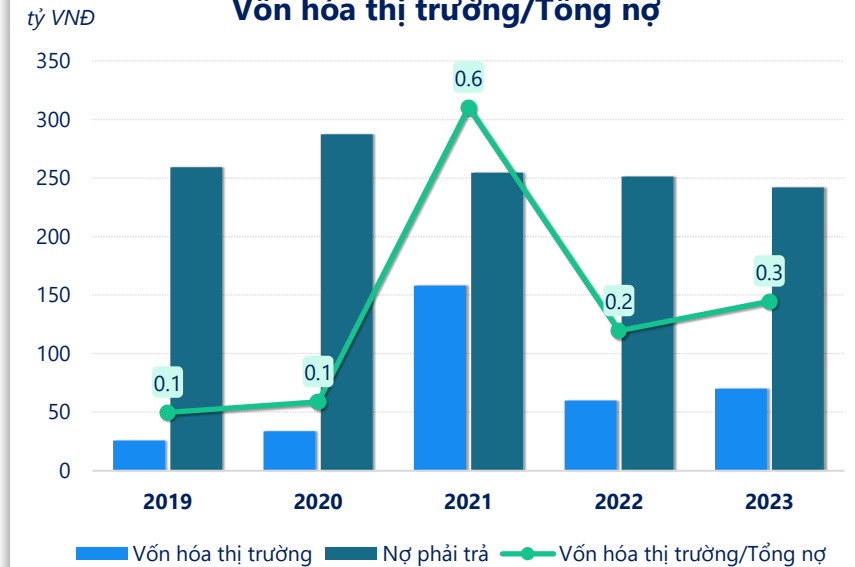


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

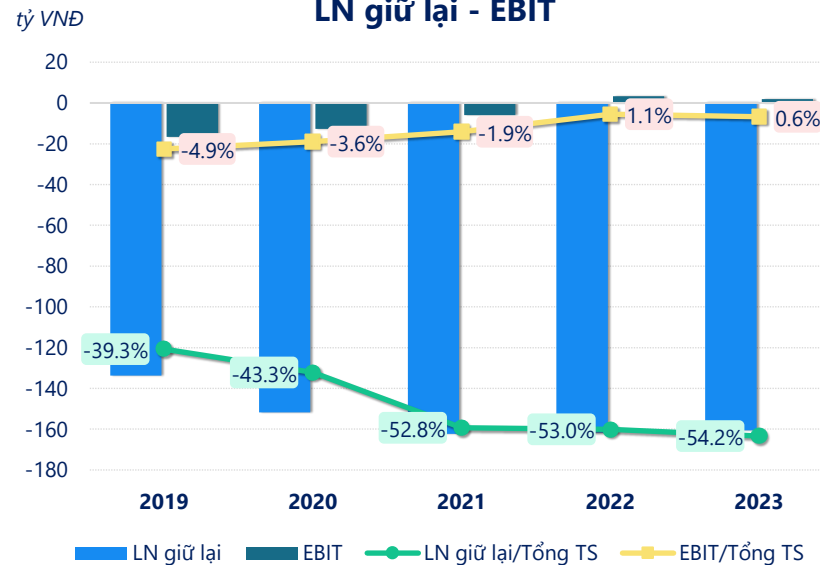
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.29 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

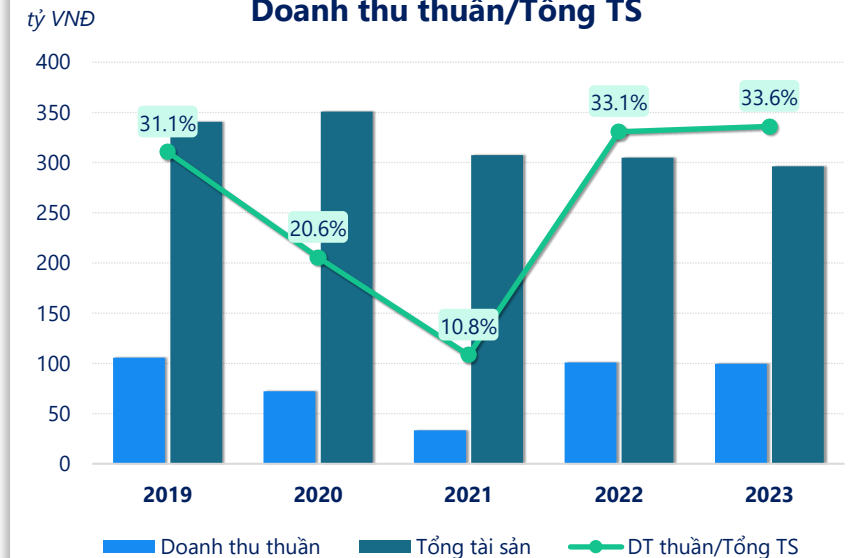
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	296	305	-2.8%
Tài sản ngắn hạn	262	267	-1.9%
Tiền và tương đương tiền	1.28	2.54	-49.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	219	199	9.7%
Hàng tồn kho	40.5	63.7	-36.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.64	1.65	-0.9%
Tài sản dài hạn	34.5	37.7	-8.5%
Phải thu dài hạn	0	0.06	-100%
Tài sản cố định	34.4	37.6	-8.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.13	0.03	265%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	242	251	-3.7%
Nợ ngắn hạn	241	251	-4.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.49	13.3	-66.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	114	127	-10.4%
Nợ dài hạn	1.00	0.34	195%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.34	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	54.5	53.5	1.9%
Vốn chủ sở hữu	54.5	53.5	1.9%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	106	72.1	33.3	101	99.6
Giá vốn hàng bán	99.3	72.9	28.1	84.4	82.8
Lợi nhuận gộp	6.49	-0.84	5.21	16.4	16.8
Doanh thu HĐTC	0.23	0.06	0.05	0.05	0.10
Chi phí TC	5.15	5.28	4.58	2.65	0.86
Chi phí lãi vay	5.15	5.28	4.58	2.64	0.86
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	24.1	11.7	11.9	12.8	11.7
LN thuần từ HĐKD	-22.5	-17.7	-11.2	0.96	4.34
Lợi nhuận khác	0.68	-0.28	0.67	-0.32	-3.33
LN trước thuế	-21.8	-18.0	-10.5	0.63	1.01
Lợi nhuận sau thuế	-21.8	-18.0	-10.5	0.63	1.01
LNST của CĐ cty mẹ	-21.8	-18.0	-10.5	0.63	1.01

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.13	-5.88	17.7	16.4	9.62
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.72	2.75	1.73	0.70	-1.74
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.03	2.63	-18.3	-18.0	-9.14
Tiền đầu kỳ	4.12	2.94	2.44	3.51	2.54
Lưu chuyển tiền thuần	-1.18	-0.50	1.08	-0.97	-1.26
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.94	2.44	3.51	2.54	1.28